TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B C** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 810/2020/QĐST - HNGĐ	*Bình Chánh, ngày 07 tháng 09 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm h khoản 2 Điều 39, các Điều 212, 213, 361, 370, 371 và 397 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 878/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 08 năm 2020 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản sau khi ly hôn" gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Ông Phan V T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp 1, xã P M, huyện C L, tỉnh Đ T.

2. Bà Nguyễn Thị H H, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Ấp 1, xã P M, huyện C L, tỉnh Đ T.

Cùng tạm trú: 5H38/45A ấp 5, xã Phạm V H, huyện B C, Thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông Phan V T và bà Nguyễn Thị H H cùng yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn và hiện ông Phan V T và bà Nguyễn Thị H H cùng đang cư trú lại huyện B C, Thành phố H nên đây là việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B C, Thành phố H theo quy định tại khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm h khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

- Xét về quan hệ hôn nhân: Tại biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 28/08/2020, các đương sự thống nhất trình bày

Các đương sự tự nguyện tiến đến hôn nhân và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 18/10/2005.

Vợ chồng chung sống thường xảy ra mâu thuẫn, gây gỗ, cãi vã. Nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nếu tiếp tục sống chung cũng không hạnh phúc. Vì vậy, các đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận thuận tình ly hôn.

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 132, quyển số 1 của Ủy ban nhân xã Phong Mỹ, huyện C L, tỉnh Đ T cấp ngày 18/10/2005 thì có đủ cơ sở để xác định các đương sự là vợ chồng hợp pháp.

Do tình trạng mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa các đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho các đương sự ly hôn.

- Xét về quan hệ con chung: Căn cứ Bản sao Giấy khai sinh số 258 quyển số 02 ngày 17/08/2016 và Bản sao Giấy khai sinh số 70/2013 quyển số 01/2013 ngày 20/02/2013 của Ủy ban nhân dân xã Phong Mỹ, huyện C L, tỉnh Đ T đã có đủ cơ sở để xác định: Các đương sự có hai con chung là trẻ Phan M V, Giới tính Nữ, sinh ngày 28/03/2005 và Phan K C, giới tính Nữ, sinh ngày 31/01/2013.

Sau khi ly hôn các đương sự thỏa thuận thống nhất giao hai con chung cho ông Phan V T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến trưởng thành và bà H không phải cấp dưỡng nuôi con. Do ông T không yêu cầu bà H phải cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với bà H.

Thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện, không trái với chính sách, pháp luật của Nhà nước, không vi phạm đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

Về tài sản chung: Ông Phan V T và bà Nguyễn Thị H H xác nhận tài sản chung không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét

Về nợ chung: Ông Phan V T và bà Nguyễn Thị H H xác nhận không nợ chung ai và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[3] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Các đương sự phải nộp theo quy định tại Điều 149 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 37 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan V T và bà Nguyễn Thị H H thuận tình ly hôn với nhau.

Giấy chứng nhận kết hôn số 132, quyển số 1 của Ủy ban nhân xã Phong Mỹ, huyện C L, tỉnh Đ T cấp ngày 18/10/2005 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày quyết định này có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Ông Phan V T và bà Nguyễn Thị H H có hai con chung tên Phan M V, Giới tính Nữ, sinh ngày 28/03/2005 và Phan K C, giới tính Nữ, sinh ngày 31/01/2013.

Sau khi ly hôn các đương sự thỏa thuận thống nhất giao hai con chung cho ông Phan V T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến trưởng thành và bà H không phải cấp dưỡng nuôi con. Do ông T không yêu cầu bà H phải cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với bà H.

Bà Nguyễn Thị H H có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông Phan V T và bà Nguyễn Thị H H xác nhận tài sản chung không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

- Về nợ chung: Ông Phan V T và bà Nguyễn Thị H H xác nhận không nợ chung ai và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

2. Về lệ phí tòa án: Ông Phan V T và bà Nguyễn Thị H H chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí số AA/2019/0079910 ngày 07 tháng 08 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B C; ông T và bà H đã nộp đủ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:
- VKSND huyện B C;
- THA DS huyen B C
- Các đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án

Âu G V